

Số: 06 /NQ-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên
Quý I/2018

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-HĐQTCSTB ngày 05/5/2016 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty CP Cao su Tân Biên;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-HĐQTCSTB ngày 28/8/2016 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên về việc ban hành quy chế nội bộ về quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên;

Căn cứ Biên bản số 61/BB-HĐQTCSTB ngày 29/3/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên,

QUYẾT NGHỊ:

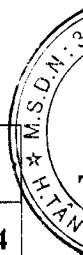
Điều 1. Thống nhất thông qua Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch SXKD quý I và phương hướng, nhiệm vụ quý II/2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Điều 2. Thống nhất thông qua Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo hợp nhất năm 2017 (từ ngày 01/01/2017 – 31/12/2017) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

a) Báo cáo tài chính riêng năm 2017 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, với một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

I. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017:

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	443.943.405.322	330.954.950.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	225.532.495.010	140.846.345.536
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14.000.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	55.133.325.956	100.597.735.157
IV. Hàng tồn kho	140	138.258.831.876	60.382.985.478
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	11.018.752.480	18.127.884.513
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	840.222.622.159	754.527.018.322
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
II. Tài sản cố định	220	65.357.894.723	78.978.426.973
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0



IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	68.540.104.361	47.612.627.943
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	699.835.347.563	623.055.308.895
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6.489.275.512	4.880.654.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.284.166.027.481	1.085.481.969.006
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	131.826.039.383	102.575.446.243
I. Nợ ngắn hạn	310	103.216.022.447	85.381.277.995
II. Nợ dài hạn	330	28.610.016.936	17.194.168.248
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.152.339.988.098	982.906.522.763
Vốn góp của chủ sở hữu	411	879.450.000.000	879.450.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	31.036.956.829	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	241.853.031.269	103.456.522.763
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	1.284.166.027.481	1.085.481.969.006

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	415.189.038.283,00	258.295.382.970,00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	415.189.038.283,00	258.295.382.970,00
4. Giá vốn hàng bán	11	308.619.734.826,00	194.935.810.255,00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	106.569.303.457,00	63.359.572.715,00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.556.985.351,00	2.666.593.020,00
7. Chi phí tài chính	22	714.953.680,00	273.836.100,00
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	124.265.221,00	60.811.708,00
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		
9. Chi phí bán hàng	25	3.898.687.441,00	1.943.330.286,00
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.211.047.921,00	21.803.526.009,00
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30	75.301.599.766,00	42.005.473.340,00
12. Thu nhập khác	31	201.827.585.650,00	78.182.913.640,00
13. Chi phí khác	32	1.664.150.509,00	719.641.311,00
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	200.163.435.141,00	77.463.272.329,00
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	275.465.034.907,00	119.468.745.669,00
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40.455.008.290,00	16.012.222.906,00

17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	235.010.026.617,00	103.456.522.763,00
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	0,00	0,00
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

b) Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, với một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

I. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017:

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	493.866.826.156	344.717.647.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	251.645.990.184	164.964.958.245
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14.000.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	35.029.422.626	60.317.423.136
IV. Hàng tồn kho	140	153.738.611.764	67.169.667.100
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	39.452.801.582	41.265.598.564
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.134.799.507.587	2.040.759.853.025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
II. Tài sản cố định	220	747.477.503.556	373.917.449.266
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.293.364.408.976	1.580.718.192.437
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	68.138.648.597	70.587.566.134
VI. Tài sản dài hạn khác	260	25.818.946.458	15.536.645.188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2.628.666.333.743	2.385.477.500.070
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	802.392.876.979	715.690.173.753
I. Nợ ngắn hạn	310	263.492.769.109	114.595.223.349
II. Nợ dài hạn	330	538.900.107.870	601.094.950.404
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.826.273.456.764	1.669.787.326.317
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.826.273.456.764	1.669.787.326.317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	879.450.000.000	879.450.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	49.139.022.270	49.139.022.270
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	73.969.951.216	81.000.365.488
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	31.664.538.231	0
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	178.629.163.334	39.016.418.643
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	613.420.781.713	621.181.519.916
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	2.628.666.333.743	2.385.477.500.070

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 (hợp nhất):

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	428.190.269.998	262.792.342.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	428.190.269.998	262.792.342.378
4. Giá vốn hàng bán	11	288.018.574.618	193.458.378.817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	140.171.695.380	69.333.963.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.303.372.572	13.477.867.761
7. Chi phí tài chính	22	20.399.284.998	7.710.181.987
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12.989.580.096	1.977.790.508
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-533.537.607	1.320.280.263
9. Chi phí bán hàng	25	10.203.344.896	3.228.071.726
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	49.158.686.555	30.410.602.675
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30	76.180.213.896	42.783.255.197
12. Thu nhập khác	31	202.278.384.059	78.251.755.842
13. Chi phí khác	32	3.015.725.502	721.723.948
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	199.262.658.557	77.530.031.894
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	275.442.872.453	120.313.287.091
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41.037.799.126	16.263.145.213
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-87.317.744	-98.678.941
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	234.492.391.071	104.148.820.819
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61	233.451.065.834	104.263.607.186
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62	1.041.325.237	-114.786.367
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2.654,51	1.185,55
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

HDQT thống nhất mức dự kiến trả cổ tức trên vốn điều lệ là 7%. Giao Ban điều hành tham mưu người đại diện vốn trình thoả thuận Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam để thông qua Đại hội đồng cổ đông.

Điều 3. Thống nhất thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty, với một số nội dung chính như sau:

A. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018:

1. Diện tích vườn cây cao su khai thác	ha	3.991,91
+ Diện tích cao su Công ty tự khai thác	ha	3.841,42
+ Diện tích cao su nhượng bán quyền khai thác	ha	150,49
2. Diện tích cao su KTCB	ha	1.831,07
3. Diện tích cao su tái canh	ha	330,54
4. Diện tích cao su thanh lý trong kỳ	ha	361,17
5. Năng suất bình quân	tấn/ha	1,79
- Năng suất vườn cây cao su tự khai thác	tấn/ha	1,86

- Năng suất vườn cây cao su nhượng quyền khai thác	tấn/ha	1,73
6. Sản lượng cao su khai thác	tấn	7.400
- Sản lượng Công ty tự khai thác	tấn	7.140
- Sản lượng nhượng bán quyền khai thác	tấn	260
7. Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.000
8. Cao su chế biến	tấn	8.140
9. - Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	10.700
+ Xuất khẩu & Ủy thác XK	tấn	1.800
+ Nội tiêu	tấn	8.900
10. Giá thành tiêu thụ bình quân	Triệu đồng/tấn	31,89
<i>Trong đó: Giá thành mù Công ty khai thác</i>	<i>Triệu đồng/tấn</i>	<i>30,00</i>
11. Giá bán bình quân	Triệu đồng/tấn	36,27
<i>Trong đó: Giá bán mù Công ty khai thác và thu mua</i>	<i>Triệu đồng/tấn</i>	<i>36,50</i>
12. Tổng doanh thu	Triệu đồng	553.491
13. Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	209.353
<i>Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động SXKD cao su</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>46.777</i>
14. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	167.482
15. Tỷ suất lợi nhuận		
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	37,82
- Lợi nhuận trước thuế/VĐL	%	23,80
16. Vốn đầu tư XDCB và đầu tư tài chính	Triệu đồng	231.922
a. Đầu tư XDCB	Triệu đồng	27.849
- Xây lắp	Triệu đồng	21.024
<i>Trong đó: Đầu tư nông nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>20.308</i>
- Thiết bị	Triệu đồng	5.425
- Chi phí khác	Triệu đồng	80
- Trả lãi vay ngân hàng	Triệu đồng	1.321
b. Trả nợ vay tín dụng dài hạn	Triệu đồng	1.599
c. Đầu tư tài chính dài hạn	Triệu đồng	202.474
- Công ty CP Cao Su Tân Biên Kampong Thom	Triệu đồng	200.456
- Mua lại cổ phần (của cán bộ -CNV Công ty) tại Công ty CP cao su Tân Biên Kampong Thom	Triệu đồng	2.018

B. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018

Sau khi nộp thuế TNDN theo quy định, lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- + Trích Quỹ đầu tư phát triển: 30%.
- + Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi: tương đương 03 tháng lương thực trả.
- + Chia cổ tức: 6% trên mệnh giá.

Ngay sau khi Kế hoạch SXKD năm 2018 được Tập đoàn CNCsvn thoả thuận. Giao Ban điều hành tham mưu cho Chủ tịch HĐQT Công ty trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

Điều 4. Thống nhất chủ trương chọn đơn vị tư vấn thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Sau khi có thoả thuận của Tập đoàn CNCsvn, Trưởng Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 quyết định.

Điều 5. Thống nhất chủ trương xây dựng sân tennis bằng nguồn Quỹ Phúc lợi phục vụ nhu cầu rèn luyện thể dục thể thao của CB-CNV Công ty, đồng thời tạo sân chơi, giao lưu học hỏi giữa Công ty với các đơn vị và với địa phương. Giao Tổng Giám đốc lập hồ sơ, thủ tục, dự toán kinh phí trình cấp thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

Điều 6. Thống nhất thông qua dự thảo chương trình họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, như sau:

Thời gian	Nội dung	Chủ trì
7h00 – 8h00	<ul style="list-style-type: none"> - Đón tiếp đại biểu và cổ đông; - Kiểm tra tư cách đại biểu, phát phiếu biểu quyết, thẻ biểu quyết, phiếu bầu cử và Tài liệu họp ĐHĐCĐ. 	Ban tổ chức
8h00 – 8h10	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kiểm tra tư cách đại biểu; - Tuyên bố lý do; - Giới thiệu & Thông qua Đoàn chủ tịch, Ban kiểm phiếu; - Giới thiệu Ban thư ký. 	Ban tổ chức
8h10 – 8h20	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Quy chế làm việc; - Thông qua chương trình làm việc. 	Chủ tịch đoàn
8h20 – 9h10	Các báo cáo tại cuộc họp ĐHĐCĐ: <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo Hội đồng quản trị; - Báo cáo Ban kiểm soát; - Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2017 - Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2017 	Chủ tịch đoàn
		Đại diện BKS
		Tổng Giám đốc
9h10 – 10h00	Nội dung tờ trình: <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2017; - Tờ trình kế hoạch SXKD năm 2018; - Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018; - Tờ trình thù lao HĐQT, BKS năm 2017 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2018; - Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2018; - Tờ trình thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên năm 2018; - Tờ trình thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty cổ phần. - Tờ trình miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị. - Phát biểu của đại diện cổ đông lớn Tập đoàn CNCsvn 	Chủ tịch đoàn

	Đại hội thảo luận các nội dung, biểu quyết thông qua nội dung đề trình của HĐQT	
10h00 – 10h30	Bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2016-2021 gồm: - Thông qua đơn xin từ nhiệm của Thành viên Hội đồng quản trị . - Thông qua Quy chế bầu cử, ứng cử, đề cử; Giới thiệu ứng cử viên Hội đồng quản trị; - Hướng dẫn ghi phiếu và bỏ phiếu bầu cử; - Cổ đông thực hiện bỏ phiếu bầu cử vào thùng phiếu.	Chủ tịch đoàn
10h30 – 11h00	Đại hội giải lao – kiểm phiếu - Ban kiểm phiếu làm việc	Ban kiểm phiếu
11h00 – 11h30	- Công bố kết quả kiểm phiếu	Ban kiểm phiếu
11h30 – 12h00	- Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội; - Tuyên bố bế mạc Đại hội;	Chủ tịch đoàn / Ban Thư ký

Điều 7. Thống nhất đề người đại diện vốn biểu quyết một số vấn đề sau tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Quasa Geruco:

- Báo cáo kết quả SXKD năm 2017 và kế hoạch năm 2018.
- Báo cáo tài chính năm 2017 (đã được kiểm toán).
- Lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2018.

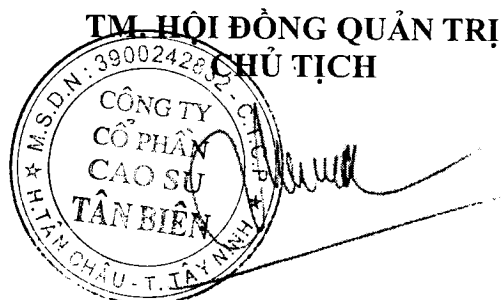
Điều 8. Thống nhất thông qua Điều lệ sửa đổi, bổ sung và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sửa đổi, bổ sung do đơn vị tư vấn FPT (Công ty Cổ phần chứng khoán FPT) soạn thảo. Giao người đại diện vốn trình Tập đoàn CNCsvn thoả thuận, làm cơ sở cho HĐQT Công ty trình Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định.

Điều 9. Thống nhất thông qua Tờ trình số 354/TTr-CSTB ngày 28/3/2018 của Tổng Giám đốc Công ty về việc phê duyệt rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý Công ty thuộc diện Tập đoàn CNCsvn quản lý giai đoạn 2016-2021 và quy hoạch giai đoạn 2021-2026.

Điều 10. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện đúng nội dung Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- KSV Cty;
- CĐ Công ty;
- Lưu: VT.



Trương Minh Trung